

QUỸ ETF SSIAM VN30

Số/No. 575/2026/TBNV-SSIAM-NVQ

CÔNG BỐ THÔNG TIN SAU GIAO DỊCH
HOÁN ĐỔIANNOUNCEMENT
AFTER EXCHANGE TRADING

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam, Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh

To: State Securities Commission of Vietnam, Vietnam Exchange, HoChiMinh Stock Exchange

- Tên CTQLQ/Fund Management company: Công Ty TNHH Quản Lý Quỹ SSI/SSI Asset Management Company Limited
- Tên Ngân hàng giám sát/Supervisory Bank: Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam
- Tên quỹ ETF/ETF name: QUỸ ETF SSIAM VN30
- Mã chứng khoán/Securities symbol: FUESSV30
- Ngày giao dịch hoán đổi/Exchange date: 17/04/2026
- Đơn vị tính lô ETF/Unit: 1 lô ETF tương đương 100 000 chứng chỉ quỹ ETF

Unit: 1 ETF Creation Unit = 100,000 ETF certificates

Danh mục đã dùng hoán đổi 1 lô ETF/Basket of Component Securities and Cash Component:

STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
1	ACB	3.800	3,66%
2	BID	200	0,33%
3	CTG	1.000	1,41%
4	DGC	400	0,89%
5	FPT	2.400	7,24%
6	GAS	200	0,64%
7	GVR	300	0,39%
8	HDB	3.500	3,72%
9	HPG	8.100	9,22%
10	LPB	2.400	4,62%
11	MBB	3.500	3,75%
12	MSN	1.600	5,08%
13	MWG	2.100	6,95%
14	PLX	200	0,32%
15	SAB	200	0,37%
16	SHB	3.200	2,03%
17	SSB	1.200	0,81%
18	SSI	1.500	1,76%
19	STB	1.500	3,90%
20	TCB	3.400	4,42%
21	TPB	1.300	0,86%
22	VCB	800	1,93%
23	VHM	800	4,66%
24	VIB	1.900	1,33%



STT	Mã chứng khoán	Số lượng	Tỷ lệ % trong danh mục
Order	Securities symbol	Volume	Weighting
25	VIC	1.500	11,56%
26	VJC	500	3,63%
27	VNM	1.600	3,98%
28	VPB	4.100	4,61%
29	VPL	100	0,35%
30	VRE	1.700	2,05%
I	Chứng khoán/Stock	2.369.250.000	96,47%
II	Tiền/Cash(VND)	86.601.873	3,53%
III	Tổng/Total (=I+II)	2.455.851.873	100%

- Chênh lệch giữa danh mục chứng khoán cơ cấu và lô chứng chỉ quỹ ETF hoán đổi/ Difference between the value of securities basket and the offering price of an ETF Creation Unit as follow:

+ Giá trị danh mục chứng khoán cơ cấu/Value of component securities basket: (VND)	2.369.250.000
+ Giá trị lô chứng chỉ quỹ ETF/Value per ETF Creation Unit: (VND)	2.455.851.873
+ Giá trị chênh lệch/Cash component: (VND)	86.601.873

- Phương án xử lý đối với giá trị chênh lệch/ Plan to reduce the difference:

+ Đối với nhà đầu tư mua chứng chỉ quỹ ETF/ For creation order: Nộp tiền bằng giá trị chênh lệch/ Transfer the difference into the Fund's account

+ Đối với nhà đầu tư bán chứng chỉ quỹ ETF/ For redemption order: Nhận tiền bằng giá trị chênh lệch trừ đi thuế, phí mua lại/ Receive the difference from the Fund after subtracting tax and redemption fee

- Các trường hợp chứng khoán cơ cấu được thay bằng tiền (nếu có, nêu rõ lý do)/In case stock can be replaced by cash, (if any, state clearly the reason):

STT	Mã chứng khoán	Tiền thay thế tương ứng 1 cổ phiếu	Đối tượng áp dụng	Lý do
No.	Securities code	Substitution cash per share (VND)	Applied to	Reason
1	BID	40.200	BSC	Hạn chế đầu tư cổ phiếu công ty mẹ theo quy định điều 28.4 a Thông tư 121/2020/TT-BTC/ Restriction of ownership by Article 28.4 a Circular 121/2020/TT-BTC
2	MBB	26.300	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit
3	SSI	28.850	SSI	Cổ phiếu Quỹ chưa đăng ký giao dịch/ Treasury stock not yet registered for trading
4	TCB	31.900	Nhà đầu tư nước ngoài/AP nước ngoài Foreign Investor/Foreign AP	Cổ phiếu đã đạt tỷ lệ sở hữu nước ngoài tối đa/ The stock reaches foreign ownership limit

Các chỉ tiêu khác/Other criteria

Chỉ tiêu/Criteria	Kỳ này/This Period (*) 17/04/2026	Kỳ trước/Last Period(**) 16/04/2026	Chênh lệch/ Difference
1.Số lô đã phát hành thêm/ Creation Units were issued	0,00	0,00	0,00
2.Số lô đã mua lại/ Creation Units were redeemed	0,00	0,00	0,00
3.Tổng số lượng CCQ đăng ký niêm yết/ Issued shares	10.000.000,00	10.000.000,00	0,00
4.Giá đóng cửa (VND/ccq)/ Closing price	24.720,00	24.790,00	-70,00
5.Giá trị tài sản ròng tại ngày định giá/ Net Asset Value at Valuation Date			
của quỹ ETF/ of the Fund	245.585.187.331,00	243.420.678.107,00	2.164.509.224,00
của 1 lô CCQ ETF/ per ETF Creation Unit	2.455.851.873,00	2.434.206.781,00	21.645.092,00
của 1 CCQ/ per Share	24.558,51	24.342,06	216,45
6.Chỉ số tham chiếu/ Tracking Index	1.988,11	1.979,19	8,92

(*) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 16/04/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 16/04/2026.

(**) Chỉ tiêu số 5 lấy giá trị tài sản ròng tại ngày 15/04/2026/ Indicator No. 5 uses the net asset value 15/04/2026.

Đại diện tổ chức
Organization representative



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Tô Thùy Linh